

# Về mối quan hệ giữa Ryūkyū (Lưu Cầu) và Việt Nam qua truyện sử

Shine Toshihiko<sup>a</sup>

## Tóm tắt:

Nhiều công trình nghiên cứu của các học giả Việt Nam và Nhật Bản công bố trong những năm qua cho thấy giữa Việt Nam và Ryūkyū, một đảo quốc cổ ở phía nam Nhật Bản, nay là tỉnh Okinawa (Nhật Bản) đã có mối quan hệ lịch sử từ lâu đời, trong đó có mối quan hệ hải thương. Các nghiên cứu này cũng cho rằng Ryūkyū đã từng nhập khẩu giống lúa tẻ Indica từ Việt Nam để làm nguyên liệu nấu awamori, một loại rượu đặc sản của đảo quốc Ryūkyū. Nghiên cứu này dựa trên những sử liệu bằng chữ Hán của Trung Hoa và Việt Nam, sử liệu của Malacca để làm sáng tỏ mối quan hệ giữa Việt Nam và Ryūkyū trong lịch sử, trong đó có các vấn đề: nhập khẩu giống lúa Indica từ vương quốc Champa (nay thuộc miền Trung Việt Nam) và các cuộc xung đột giữa Champa, Đại Việt với Malacca trong thời trung đại, có liên quan đến mối quan hệ giữa Việt Nam và Ryūkyū.

**Từ khóa:** *Việt Nam, Ryūkyū, mối quan hệ, awamori, gạo*

---

<sup>a</sup> Tùy viên Văn hóa, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam; 27 Liễu Giai, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội. e-mail: t\_shine@hotmail.com

# About the Relationship Between Ryūkyū and Vietnam Through Historical Documents

Shine Toshihiko<sup>a</sup>

## Abstract:

Many research papers published by Vietnamese and Japanese scholars in recent years show that there has been a relationship between Vietnam and Ryūkyū, an ancient island kingdom in the south of Japan, now Okinawa Prefecture (Japan) long-standing historical relationship, including maritime trade. These studies also suggest that Ryūkyū once imported Indica rice varieties from Vietnam to use as ingredients for making *awamori*, a specialty wine of the island nation of Ryūkyū. This research is based on Sino and Vietnamese historical documents and Malacca's historical documents to clarify the relationship between Vietnam and Ryūkyū in history, including issues: import of Indica rice varieties from the Champa kingdom (now in Central Vietnam) and conflicts between Champa, Dai Viet and Malacca in the middle time, related to the relationship between Vietnam and Ryūkyū.

**Key words:** *Vietnam, Ryūkyū, relationship, awamori, rice*

**Received: 27.12.2023; Accepted: 10.3.2024; Published: 31.3.2024**

**DOI: 10.59907/daujs.3.1.2024.305**

---

<sup>a</sup> Cultural Attaché, Embassy of Japan to Vietnam; 27 Lieu Giai Street, Ngoc Khanh Ward, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam. e-mail: t\_shine@hotmail.com

## Đặt vấn đề

Sách *Vân Nam man ty chí* (雲南蠻司志) do Mao Kỳ Linh (毛奇齡) soạn, khoảng năm 1716) mô tả cuộc chiến giữa Đại Việt nhà Lê (Lê Thánh Tông) và vương quốc Malacca (滿刺加 / Mãn Lạt Gia, hay ڤاللم / Melaka) ở Hạ Lào vào cuối thế kỷ thứ XV.

Về mối quan hệ giữa Đại Việt và Malacca thời đó, có một lượng thông tin nhỏ trong sử liệu Ryūkyū (琉球 / Lưu Cầu) *Rekidai-Hōan Isshū* (歷代寶案一集, khoảng năm) và tập truyền thuyết Mã Lai *Truyện sử Melayu* (وياللم / *Sejarah Melayu*, khoảng năm 1612).

Các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa Ryūkyū và các nước Đông Nam Á thời kỳ này có: *Malacca-no Laksamana* (Wada Hisanori, 1976), *Relations between Ayutthaya and Ryukyū* (Piyada Chonlaworn, 2004), *The verification of the introduction and spread of shōchū* (焼酎) *as Japanese traditional spirits to Japan and its technological development in Japan* (Koizumi Takeo, 2010), *Quan hệ thương mại Ryukyū - Đông Nam Á thế kỷ XV - XVI* (Nguyễn Văn Kim, 2016), *Quan hệ của vương quốc Ryukyū với các quốc gia Đông Á thế kỷ XV - XIX* (Lê Thị Khánh Ly, 2016).

Trong bài viết ngắn này, tác giả cung cấp một nghiên cứu sơ bộ về mối quan hệ giữa các chính quyền phong kiến Việt Nam (Đại Việt và Champa) và Ryūkyū (Lưu Cầu) giai đoạn này (từ TK XI đến TK XVI), một mối quan hệ chưa được đề cập nhiều trong các công trình nghiên cứu trước đây, dựa trên các sử liệu và truyện sử hay chuyện kể dân gian.

## Xem xét lại giả thuyết Koizumi: *āmuri* (awamori) - rượu chưng cất từ gạo *Indica* có nguồn gốc nước Xiêm?

Trong bài nghiên cứu của Koizumi Takeo (2010) nêu trên, tác giả Koizumi đã kết luận rằng, nguồn gốc phương pháp nấu rượu awamori có thể là cách nấu rượu kiểu Thailand (kiểu Xiêm) lúc bấy giờ, như sách *Trần Khản sứ lược* (陳侃使錄, khoảng năm 1534) đã ghi.

*Trần Khản sứ lược* (Hình 1) viết rằng: nước Lưu Cầu có *rượu Nam Man* (南蠻酒), nguyên văn ghi là *rượu Nam Phiên* (南番酒), lấy phương pháp nấu rượu của Thiêm La (暹羅釀) tức nước Xiêm, giống như *lộ tửu* (露酒, tức rượu chưng cất) của Trung Quốc (其南番酒則出暹羅釀如中國之露酒也). Cách nấu rượu chưng cất gạo kiểu Lào và kiểu Xiêm là một.

Báo *Ryukyū Shimpo* bản tiếng Anh điện tử, ngày 26 tháng 12 năm Heisei thứ 27 (2019) có đăng bài *The original Awamori opportunity with Lao-lao made by Lao women*. Tuy nhiên, khi đọc kỹ bản gốc Hán văn của sách *Trần Khản sứ lược*, chúng ta sẽ thấy rằng, đây là mô tả về nguồn gốc của phương pháp nấu rượu (phương pháp chưng cất), chứ không phải là mô tả về các loại hình rượu có xuất xứ là nước Xiêm, như Kozaki Michio et al. (2005), Nuttawan Lertpinyochaithaworn (2007) và Claudio Delang (2008) đã ghi. Nguyên liệu chính của các loại rượu chưng cất gạo ở Thailand (สารโท / Sato), Lào (ເຫງາລາວ / Lao-lao) là gạo nếp, chứ không phải là gạo tẻ thường (gạo tẻ mà ít dẻo).

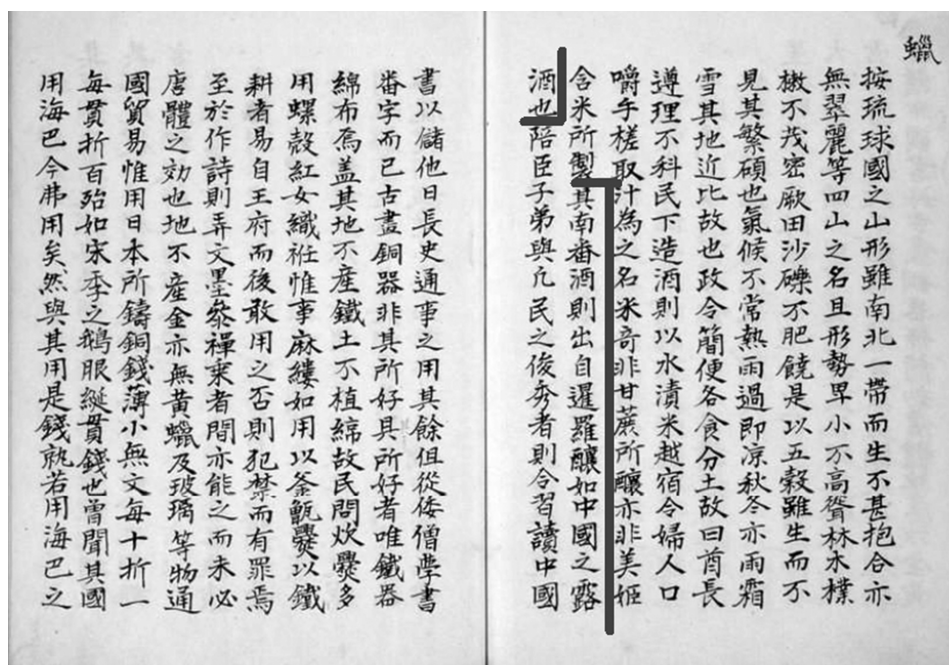
Trong khi đó, các ngôn ngữ Nam Đảo như tiếng Mã Lai có từ “arak”, tiếng Chăm có từ “alak” đều có nghĩa là “chất cồn”. Trong tiếng Chăm, có từ “arak” có nghĩa là “hạt cốc loại”, có thể là từ mượn từ tiếng Ả Rập “قرء / araq” có nghĩa là “chảy mồ hôi”, tức là “chung cất”.

Các nước từ Sri Lanka đến Indonesia từng sản xuất rượu chung cất, lấy nguyên liệu từ mía và gạo đỏ, được thương nhân Hà Lan gọi chung là *Arrack* để làm thương hiệu, và các nước ấy hiện nay vẫn gọi theo tên đó.

Ở Trung Quốc và Nhật Bản, gạo đỏ mà ít dẻo (giống lúa Indica) được cho là được du nhập từ Champa (miền Trung Việt Nam hiện nay) vào Nhật Bản từ TK thứ XI. Bộ *Tống sử*, quyển 8, *Chân Tông bản kỷ III* (宋史卷八, 眞宗本紀三, khoảng năm 1345) có ghi: “五月辛未, 江、淮、兩浙旱, 給占城稻種, 教民種之” (Năm Đại Trung Tường Phù thứ 5 (1012), ngày Tân mùi, tháng 5 âm lịch, các vùng Giang, Hoài, Lương Chiết có hạn hán, [vua] cấp giống lúa Chiêm Thành, hướng dẫn dân trồng giống lúa đó).

Tiếng Chăm hiện nay gọi giống lúa tẻ màu đỏ địa phương là “padai bhong”, lúa / gạo đỏ này còn được tiếng Việt gọi là “lúa ngự” (lúa vua).

Như vậy, có thể khẳng định được rằng, “thủy tử” của rượu awamori ở Ryūkyū (Luu Cầu) khó có thể là các loại rượu nấu bằng gạo nếp như rượu Sato ở Thailand hay rượu Lao-lao ở Lào. Tất cả các vùng nấu rượu chung cất bằng nguyên liệu gạo đỏ (lúa tẻ màu đỏ mà ít dẻo, giống lúa Indica, đều có thể là vùng có khả năng nguồn gốc awamori, bao gồm nước Xiêm (Thailand ngày nay).



Hình 1. *Trần Khả sứ lược* 陳侃使錄 (khoảng năm 1534)

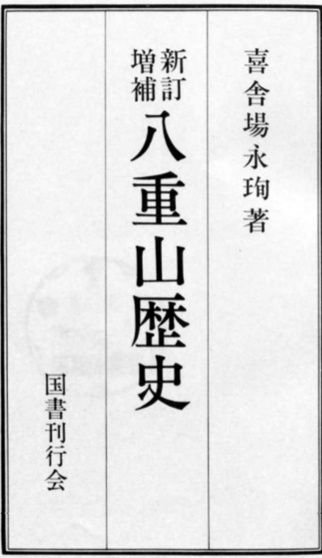
Lúa An Nam: nguồn gốc lúa Ryūkyū (Lưu Cầu) trong truyền thuyết

Kishaba Eijun (喜舎場永珣), nhà sử học địa phương ở Yaima (Yaeyama), tỉnh Uchinaa (Okinawa) tức Lưu Cầu / Ryūkyū trong lịch sử, là một người rất may mắn đã bảo vệ được tất cả bộ sưu tập về sử liệu, thư tịch cổ Lưu Cầu và sổ ghi chép của bản thân mình khỏi được thiệt hại trong cuộc chiến Okinawa (từ ngày 26.3 đến ngày 23.6.1945).

Năm 1954, với sự ủng hộ của Cơ quan Quản lý Dân sự Hoa Kỳ tại Ryūkyū (United States Civil Administration of the Ryūkyū - USCAR) lúc bấy giờ, Kishaba đã công bố sách Lịch sử Yaeyama (Yaeyama-rekishi, 1954). Sách này đã được tái bản có đính chính, bổ sung vào năm 1975.

Trước đó, các nhà nông học / thực vật học đã xác định một số giống lúa nước ở Ryūkyū là giống lúa Indica gốc Đông Nam Á (Nagamatsu Tsutsumi và Shinjō Chōyū, 1960; Tanaka Kōji, 1983), và công trình này đã tái khẳng định: Theo truyền thuyết Yaeyama, hai anh em Ta-ru-fai (Thả lúa phải? anh trai) và Ma-ru-fai (Mạ lúa phải? em gái), người アンナン (Annan / An Nam) hay アレシン (Areshin, tức Annan viết sai chính tả?) đã mang lại giống lúa tẻ (lúa nước) sang Yaeyama (Ryūkyū) vào ngày xưa, không biết thời nào (Kishaba Eijun, 1975).

以前は増補も広く神本(カミホ)として出版されたが、明治三十二年(一九一九)境内の水を流し、土地を分割  
公先にして現状にたしてつた。増補者は高等小字(カウコウシ)を流し、土地を分割し、土地を分割  
この増補は信家の深いおぼれである。神本や関係者等の伝承による土着八重山は、  
アレシン」といふ國から「タラファイ」の名を採り、その二人が種子をもつてはる八重山は、  
時の登壇(カウコウシ)原といふ水田地帯に伝承を傳へ、兄は田地を開拓して稲作に當事し、  
方法を伝授したのである。  
妹は兄の牧種した稲種(カウコウシ)を「タラファイ」(タラ)と改めたが、これが八重山出祖の伝承した稲種  
であるといふ伝説がある。  
現代のタラファイ原をみると水田池や水田帯の面影が少し見えないが、上下はその北方にたる上原には見ると水  
があつて俗にこれをタラファイ(カウコウシ)といふ。龍巻川(カウコウシ)といふ時は遠く馬場山といふ伝説がある。  
その水は流れて「タラファイ」(カウコウシ)と改めたが、今もその名残(カウコウシ)といふ伝説がある。  
古語で、タラファイ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、  
見てもしに湧水があつたことを認めることだ。タラファイは今の排水路を流して、上下はの水を利用して  
その附近(カウコウシ)といふ。タラファイ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、  
民間伝承によるこのタラファイ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、  
新築の半柱として火をもち、その水田池の遺跡をたいて、長田(カウコウシ)も跡の遺地である。イナ水田地帯の中央  
部の石塔(カウコウシ)といふのは、タラファイ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、  
登壇(カウコウシ)といふのは、タラファイ(カウコウシ)といふのは、タラ(カウコウシ)といふのは、  
ある。伝説になつて、イナ(カウコウシ)といふのは、タラファイ(カウコウシ)といふのは、  
八重山の年中行事の書なるもの(カウコウシ)といふのは、タラファイ(カウコウシ)といふのは、  
八重山の年中行事の書なるもの(カウコウシ)といふのは、タラファイ(カウコウシ)といふのは、



Hình 2. Kishaba Eijun (1975). Yaeyama-rekishi, trang 166 (trái) và bìa (phải)

Các bộ giống lúa địa phương Việt Nam chịu hạn tốt hiện nay

Năm 2021, Viện Di truyền Nông nghiệp Việt Nam (Agricultural Genetics Institute of Vietnam) đã công bố kết quả nghiên cứu thú vị. So sánh khả năng chịu hạn của 102 giống lúa tẻ Indica địa phương trên khắp Việt Nam cho thấy: G42 từ tỉnh Kiên Giang, G163 (Cà

Choch Cháp) từ người Khmer An Giang và G115 (Koi Lòi) từ người Chơ Ro (Chro) ở Bà Rịa - Vũng Tàu, cho thấy khả năng chịu hạn cao nhất. Người Chơ Ro thuộc ngữ hệ Nam Á có quan hệ gần gũi với người Kơ Ho (K'ho) và tiếp giáp với người Chăm thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Vì chưa so sánh với các giống lúa Chiêm được khai quật từ các di chỉ ruộng nước Trung Quốc thế kỷ thứ XI, cũng như giống lúa địa phương Yaeyama và vùng phụ cận nên chưa thể kết luận được giống này có quan hệ với lúa Chiêm hay lúa An Nam xưa hay không?

**Bảng 1. Giá trị trung bình các tính trạng liên quan đến khả năng chịu hạn cao của các bộ giống lúa địa phương miền Trung và miền Nam Việt Nam (Hoàng Thị Giang et al., 2021)**

| STT | Kí hiệu | RWC_T0 | RWC_T1 | RWC_T2 | RWC_T3 | RWC_T4 | RWC_S1 | RWC_S2 | RWC_S3 | RWC_S4 | Score1 | Score2 | Score3 | Score4 | Recover |                |            |
|-----|---------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|----------------|------------|
| 60  | G110    | 96,72  | 80,69  | 45,66  | 37,71  | 0,00   | 16,36  | 43,14  | 17,26  | 100,00 | 1,00   | 3,67   | 5,67   | 9,00   | 0,00    | Rắn trắng      | Bình Thuận |
| 61  | G111    | 92,36  | 83,90  | 60,56  | 52,78  | 10,15  | 9,15   | 30,11  | 11,10  | 85,02  | 0,67   | 3,00   | 4,33   | 7,67   | 19,05   | Nếp rầy        | Bình Thuận |
| 62  | G113    | 95,88  | 90,71  | 64,37  | 56,86  | 11,74  | 9,19   | 30,50  | 11,42  | 86,58  | 1,33   | 3,33   | 4,00   | 8,33   | 18,52   | Nàng thiệt     | Vũng Tàu   |
| 63  | G115    | 96,86  | 91,83  | 56,95  | 44,35  | 0,00   | 5,04   | 37,89  | 20,36  | 100,00 | 0,33   | 1,67   | 3,00   | 9,00   | 81,48   | Koi lòi        | Vũng Tàu   |
| 68  | G132    | 94,96  | 87,79  | 45,93  | 34,72  | 0,00   | 9,16   | 46,47  | 24,43  | 100,00 | 0,00   | 3,00   | 5,67   | 9,00   | 18,52   | Padai tlig jug | Khánh Hòa  |

### Vấn đề nguyên liệu rượu *āmuri* (*awamori*), sao rượu đặc sản mà phải nhập khẩu nguyên liệu?

Rượu *āmuri* (*awamori*), loại rượu saki (*sake*) chưng cất đặc sản, truyền thống của Ryūkyū được nấu bằng nguyên liệu Tōgumi (唐米: Đường mễ / gạo Tàu), là giống lúa tẻ Indica, chứ không phải gạo địa phương Ryūkyū, vì ngày nay gạo Ryūkyū là giống lúa Japonica như các địa phương Nhật Bản khác.

Tōgumi, nguyên liệu gạo chính của rượu *awamori* ở các thành phố thuộc đảo Okinawa như: Naha, Shuri thì sau Minh Trị Duy Tân (1868) chủ yếu nhập khẩu từ nước Tō, tức nước Tàu / Trung Quốc (gạo Nam Kinh); từ Đông Dương thuộc Pháp (gạo Đông Kinh / Tonkin, gạo Sài Gòn); từ Miến Điện (gạo Rangoon) và từ Thái Lan (gạo Xiêm) cùng với kê vàng (hoàng lương) nhập khẩu từ Triều Tiên.

Trong khi đó, các đảo Miyako và Yaeyama vẫn sử dụng kê vàng và gạo địa phương để làm nguyên liệu cho rượu *awamori* (theo báo *Okinawa mainichi shimbun*, ngày 9 tháng 5 năm Taishō thứ 3 (1914). Mặc dù chưa rõ Tōgumi (gạo Tàu) thời kỳ đầu của *awamori* là gạo nhập khẩu từ nước ngoài, hay gạo giống nước ngoài mà các địa phương Ryūkyū trồng. Theo báo *Okinawa mainichi shimbun* trong số báo nêu trên, thì giống lúa Indica vẫn được trồng trên các ruộng nước ở Yaeyama một thời gian sau thời Minh Trị Duy Tân để nấu rượu *awamori*.

## Lúa rẫy hay lúa nước?

Riêng cái gọi là Champan-ine (占城稻: Chiêm Thành đạo, tức lúa Chiêm Thành) Nhật Bản, thì là lúa rẫy. Tức là, hai giống lúa tẻ Indica, gồm Taitōmai (大唐米) và Champan-ine (占城稻), có cách trồng khác nhau và khác màu.

Theo các nhà khoa học, cái gọi là lúa Chiêm Thành ở Trung Quốc là lúa nước Taitōmai ở Nhật Bản, có màu đỏ; không phải lúa Champan-ine ở Nhật Bản, có màu trắng (Ogawa Masami & Inotani Tomio, 2007). Các nhà khoa học nước ngoài thường nhầm lẫn điều này, và làm yếu về tính chính xác trong nghiên cứu của họ.

GS. Katō Shigeru (1939) đã từng lưu ý về đoạn văn nói về lúa Chiêm Thành trong bộ *Tống hội yếu* (宋會要), biên soạn vào năm Đại Trung Tường Phù thứ 5 (1012): “是稻旱稻也” (*Thị đạo hạn đạo dã*: lúa này là lúa rẫy). GS. Katō cho rằng đây có thể là viết sai của *thủy đạo* (lúa nước), vì lúa Chiêm Thành thời nhà Tống nổi tiếng là giống lúa nước ngắn ngày. Mặt khác, sách *Nōgyō Zensho* (農業全書) viết rằng: “Champan-ine Nhật Bản chính là lúa rẫy” (hatake-ine, hideri-ine) (Miyazaki Yasusada, 1997). Điều này phù hợp với ghi chép trong bộ *Tống hội yếu* nêu trên.

Ai yêu thích truyện *Tam quốc diễn nghĩa* thì có thể nhớ, ông Phan Kế Bính (khoảng 1909) đã dịch câu: “隴上麥已熟” (Lũng Thượng mạch dĩ thực) sang tiếng Việt là “Lúa chiêm ở Lũng Thượng nay đã chín” (Hồi 101). Trong bản dịch của Phan Kế Bính, “lúa chiêm” được hiểu là “cây trồng vụ mùa khô”, tức lúa mì (mạch).

Nói cách khác, có rủi ro là các khái niệm khác nhau như giống lúa nước, giống lúa rẫy, giống cây trồng vụ mùa khô, giống ngắn ngày, giống lúa sớm,... đã bị lẫn lộn trong tên gọi chung là “lúa Chiêm”. Đặc biệt, khi tìm hiểu từ ngữ “lúa Chiêm” trong bộ tài liệu Hán - Nôm Việt Nam cần phải thận trọng, như xác định tên giống này có bối cảnh là giống lúa rẫy, giống vụ mùa khô, hay giống ngắn ngày, giống lúa sớm, chẳng hạn.

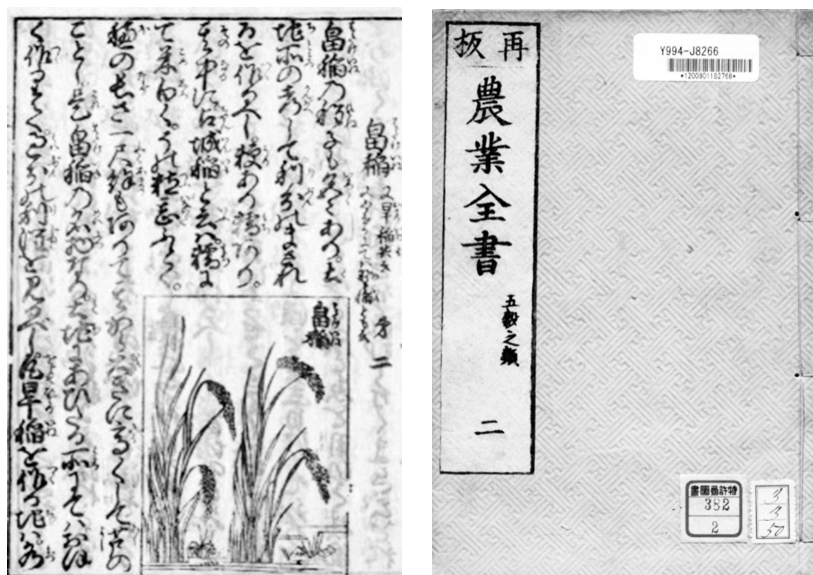
**Bảng 2. Các giống lúa tẻ (giống lúa Indica) và lúa Chiêm ở các nước**

| Địa phương                                       | Tên gọi                          | Đặc điểm |   |
|--|----------------------------------|----------|---|
| Việt Nam   | *Lúa Tẻ (Tiên đạo)               | 秈稻       | Lúa Indica, lúa nước và lúa rẫy màu trắng   |
|  | Lúa Chiêm (Chiêm đạo)            | 占稻       | Lúa rẫy, lúa vụ mùa khô màu trắng, không chỉ là lúa Indica mà gồm cả các cốc loại khác như lúa mạch |
| (Phú Gia, làng người Chăm di cư trên đất Hà Nội) | Lúa Tẻ                           | 秈稻       | Lúa Indica, lúa nước màu trắng, lúa mùa (lúa 6 tháng), có giống lúa địa phương gọi là “Dư hương”    |
|  | Lúa Chiêm                        | 占稻       | (Trước năm 1960 ít thấy)  |
|  | Lúa Lốc                          | (秣稻)     | Lúa Indica, lúa rẫy 3 tháng màu đỏ, mất sau năm 1960, chịu hạn tốt, cứng, thu hoạch ít              |
| (Champa)   | ***Pa dai Bhong                  | 御稻       | Lúa Indica, lúa nước màu đỏ, còn gọi là lúa ngự   |
| Trung Quốc                                       | Zhān chéng dào (Chiêm Thành đạo) | 占城稻      | Lúa Indica, vốn là lúa rẫy màu đỏ(?), sau này biến thành lúa nước                                   |
| (Lưu Cầu)  | Tōgumi (gạo Tàu/Đường mẽ)        | 唐米       | Lúa Indica, lúa nước màu đỏ(?), lúa Tàu   |
| (Yaeyama)  | ***Lúa An Nam                    | —        | Lúa Indica, lúa nước màu đỏ, tương truyền là lúa An Nam   |
| Nhật Bản   | Taitōmai (Đại Đường mẽ)          | 大唐米(赤米)  | Lúa Indica, lúa nước màu đỏ, lúa Tàu  |
|  | Champan'ine (Chiêm Thành Đạo)    | 占城稻(秈稻)  | Lúa Indica, lúa rẫy màu trắng, lúa Champa (Chiêm Thành)   |

- Lúa tẻ mà ít dẻo, tức giống lúa tẻ Indica, chữ Hán viết là 秈稻 (*tiên đạo*). Giống lúa tẻ dẻo, là giống lúa Japonica, chữ Hán viết là 粳稻 (*canh đạo*). Hai giống lúa tẻ Indica và Japonica không bị nhầm lẫn vì lúa tẻ giống Japonica có độ dẻo nhiều hơn so với lúa tẻ giống Indica (tuy kém hơn so với lúa nếp giống Indica).

- Lúa ngự Champa (Chăm) là lúa giống Indica màu đỏ; còn lúa ngự Nhật Bản là lúa Japonica màu đỏ. Còn lúa đỏ Nhật Bản là lúa tẻ giống Indica màu đỏ du nhập từ Việt Nam (Champa) qua Trung Quốc thời nhà Tống.

- Tương truyền, lúa địa phương Yaeyama - miền Tây quần đảo Ryūkyū là giống lúa tẻ (lúa Indica) màu đỏ du nhập từ An Nam.



Hình 3. Miyazaki Yasusada (1697). *Nōgyō-Zensho* (tái bản), quyển 2: *Hatake-ine* (lúa rẫy)

### Truyện sử phản ánh ký ức của con người

Về mối quan hệ giữa Ryūkyū và Việt Nam, các bộ chính sử Việt Nam gần như không đề cập đến. Chỉ có đề cập nhỏ trong chính sử Trung Quốc thời nhà Minh, như *Minh thực lục* (明實錄) mà thôi. Mặt khác, trong các sử thi hay truyện sử mà không được gọi là chính sử các nước, ngoài câu chuyện hai anh em Ta-ru-fai và Ma-ru-fai truyền bá lúa nước từ An Nam đến Yaeyama của Ryūkyū nêu trên, còn có một câu chuyện trong sách *Truyện sử Melayu* (khoảng 1612) kể về mối quan hệ giữa Lakiu (Ryūkyū), Cempa (Champa, ở Nam Trung bộ Việt Nam), Kochi (Kẻ Chợ, tức Đại Việt ở miền Bắc) và đế chế Majapahit (Indonesia). Các câu chuyện này khó có thể so sánh với nội dung chính sử, nhưng vẫn có khả năng đã phản ánh một phần sự thật trong ký ức của con người.



## Vua Kochi (Kẻ Chợ) cầu hôn công chúa Cempa (Champa), mà mẹ là công chúa Lakiu (Ryūkyū)

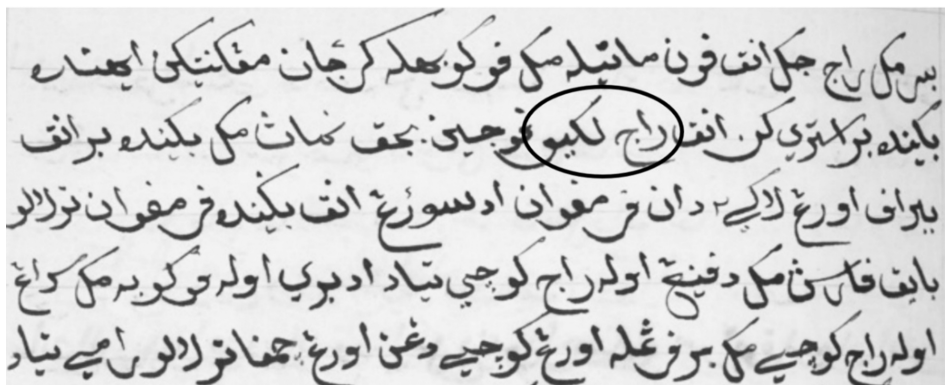
Truyện thứ 21 “Chuyện kể về Raja Cempa / Al-qisah, tersebutlah perkataan raja Cempā” trong *Truyện sử Melayu* (British Library Or. 14734, Lê Thanh Hương dịch, 2002: 211), tức *Truyện sử vương quốc Malacca*, có đoạn:

“نادي كلل غروا فاربب قنارب ةدنيك بكم . نم ن ق ب ج ني جوف وي كل جارقنا نكرت سرب ةدنيك ب  
يربداي ت . ي جوك جارهلوا غن ف د كم . ن س راف ق ي اب ول الارت ناوف مرف ةدنيك ب قنا غرؤس دا . ناوف مرف  
”افم ج غروا ن غدي جوك غروا ها غرف رب كم . ي جوك جارهلوا غلس كم . هبوك وف هلوا

(*Bagindah beristerikan anaq Rāja Lakiu [Ryūkyū, 琉球] Po Jini-habaq namanya. Maka bagindah berānaq beberāpa orang lelaki lelaki dan perempuanān. Āda suurang [seorang] ānaq bagindah perempuanān, terlalu bāiq pārasnya. Maka dipinang oleh Rāja Kuci. Tiādā diberi oleh Po Kubah. Maka selāng oleh Rāja Kuci. Maka berperangāh orang Kuci dengan orang Cempā*)

Nghĩa là: Po Kubah [Kubrah] cưới con gái raja Lakiu / Ryūkyū tên là Po Jini-habaq. Baginda sinh hạ được nhiều con trai và con gái). Baginda có một con gái vô cùng kiều diễm, được raja Kochi [Kẻ Chợ] đến dạm hỏi, nhưng Po Kubah không ưng thuận. Thế là raja Kochi tiến đánh. Cuộc chiến giữa Champa và Kochi vô cùng ác liệt.

Chúng ta chưa xác minh được tài liệu Ryūkyū nào nói về cuộc hôn nhân giữa hoàng gia Lưu Cầu và Việt Nam. Tuy nhiên, có hai tài liệu trong sử liệu Ryūkyū nói về Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam trong giai đoạn này như ở phần sau.



Hình 4. *Sejarah Melayu* (1612). British Library Or. 14734 (1873):  
*Raja Lakiu*, dòng thứ 5 trang 102

## Hai tài liệu trong sử liệu Ryūkyū nói về Đông Nam Á

Để tìm hiểu bối cảnh câu chuyện kết hôn giữa công chúa Ryūkyū và vua Champa, chúng ta có thể tham khảo hai nguồn sử liệu Ryūkyū và nhà Minh. Sử liệu Ryūkyū có hai ghi chép về mối quan hệ giữa Đông Nam Á và Ryūkyū trong thời gian từ năm 1441 - 1480 như sau:

Năm Shō-chū-ō / Thượng Trung Vương thứ 2 (1441), sách *Kyūyō Kiji / Cầu Dương ký sự*, quyển 2 (球陽記事, 卷二, 尚忠王二年之條) viết:

“通事沈志良往爪哇國, 市胡椒、蘇木” (*Thông sự Thảm Chí Lương vãng Trảo Oa quốc, thị hồ tiêu, tô mộc*: Chức Thông dịch viên Thảm Chí Lương (Shin Shi-ryō) đã sang nước Trảo Oa [Ja-va], mua hồ tiêu và tô mộc [sappan]).

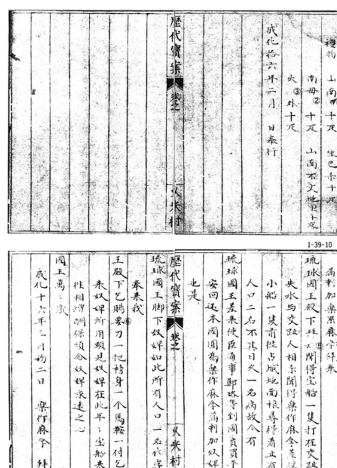
Năm Thành Hóa 16 (1480), tức năm Shō-chū-ō / Thượng Chân Vương thứ 4, sách *Rekidai Hō'an / Lịch đại bảo án*, quyển 39, trang 10 (歷代寶案, 卷三十九第十葉, 成化十六年, 尚真王四年之條) chép lại nội dung lá thư do chức Laksamana (Đê đốc / Đô đốc hải quân) của nước Malacca (Mãn-lạt-ca / Melaka) như sau:

“滿刺加樂系麻拿拜奉琉球國王殿下。拜知聞得, 寶船一隻, 打在交趾失水, 與交趾人相殺。聞得, 樂作麻拿差使小船一隻, 前往占城地面, 根尋得着, 止有人口二名, 不其日久, 一名病故”

(*Mãn-lạt-ca (gia) Lạc-xê (hệ)-ma-nã báii-phụng Lưu Cầu quốc vương điện hạ. Bái tri văn đắc, bảo thuyền nhất chích, đả tại Giao Chỉ thất thủy, dữ Giao Chỉ nhân tương sát. Văn đắc, Lạc-tác-ma-nã sai sứ tiểu thuyền nhất chích, tiền vãng Chiêm Thành địa diện. Căn tâm đắc trước, chỉ hữu nhất nhân khẩu nhị danh, bất kỳ nhật cửu, nhất danh bệnh cố*)

Nghĩa là: Tôi, chức Laksamana của Mãn-lạt-ca / Malacca trân trọng gửi công văn này tới đức vua Lưu Cầu. Chúng tôi nghe rằng một con tàu của ngài [bưu thuyền] đã dạt vào bờ biển Giao Chỉ [Kẻ Chợ] và giết lẫn nhau cùng với người dân Giao Chỉ. Nghe tin, tôi phái sứ giả lên một con tàu nhỏ đi đến xứ Champa, và sau một cuộc điều tra kỹ lưỡng, họ chỉ tìm thấy hai người sống sót, một trong số họ đã chết vì bệnh tật không lâu sau đó.

Chúng tôi không biết tên thật của ông chức Laksamana này là gì. Theo *Truyện sử Melayu*, tên của chức Laksamana nổi tiếng là Hang Tuah, và theo sử thi *Hikayat Hang Tuah*, trong bạn bè Hang Tuah có một nhân vật mang tên Hang Lekiu (Hang Lakiu).



XXXIX, Doc. No. 10  
 Lo-hi-ma-na of Malacca<sup>18</sup> respectfully submits this despatch to Your Majesty the King of the Country of Ryukyu.  
 We learned that one of your ships was cast ashore in Chiao-chih [northern Annam], and, wanting to obtain water, [the Ryukyuan] became engaged in a bloody fight with people of Chiao-chih. Having learned of this, Lo-to-ma-na<sup>19</sup> dispatched envoys aboard a small ship to go to the land of Chiao-ch'eng [Champa; Annam], and after a thorough investigation they found only two men, one of whom died of illness before long.<sup>20</sup>  
 Now the envoys of the King of the Country of Ryukyu, including Interpreter Tai Raku, have come to this country, and after they did their business peacefully, they returned to their home country.  
 Lo-to-ma-na is but<sup>21</sup> a servant of Malacca, and thus a servant in the service of Your Majesty the King of the Country of Ryukyu [as well]. On behalf of the man remaining here [in Malacca; i.e., the Ryukyuan wife], I venture to submit this letter to Your Majesty and request a grant of one sword, one how-to-ajuting tool,<sup>22</sup> and a horse saddle. These are for use by the servant who comes begging, and I am your servant indeed.  
 The number of voyages of your ships is increasing each year, and we always receive presents. I hope you will give consideration to the unchanging feelings

<sup>18</sup> 暹羅使。This is understood to refer to the Laksamana (Laksamana), that is, the famous Hang Tuah who is prominent in Malay tradition. In the *Commentaries of the Great Afonso Dalmeida*, the Laksamana is described as "the Admiral of the Sea," one of the "five principal dignitaries" of Malacca. (II, p. 87). The same work also refers to the Laksamana being stationed at "Singapore" (Singapore is the name of the Portuguese conquest of Malacca. He was said to be a great man and is supposed to have been 80 years old at that time. (*Ibid.*, pp. 89-90). Thus, in 1480, when the present despatch was received, he would have been about 20 years old. His daughter's son, Alencão, was six years old, and his daughter must have been about 20 years of age.  
<sup>19</sup> Here a different character is used to transcribe part of his name: "hi" is replaced by "to".  
<sup>20</sup> It is mentioned in China text in 1478 by King Li Ying 黎盈 of Annam, giving explanations in response to the request of the Chinese emperor on Annam's conquest of Champa, the Annamese king said that the ruler of Champa, Po-hung-wa 蒲洪哇, who formerly had been friendly with Annam, took Ryukyuan warriors into his custody and led them in the invasion of Annam, but that the Chinese troops were defeated and the Annamese coast guards (the Hang-Ming-Lai 洪明來, under the date Ch'ing-hua 1478/day of wu-zi [1478]).  
<sup>21</sup> The reference in the present document to Annamese ships being cast ashore and the people fighting Chiao-chih people, or Annamese, appears to point to this event described in the Annamese memorial to China. It may be that the Malacca ship arrived home from Champa two Ryukyuan who had survived the defeat.  
<sup>22</sup> The character here is 得, meaning "completely."  
<sup>23</sup> The characters given here are 得 and 得. The character 得 has the same meaning as the character 得, and this latter means something with which to straighten or adjust bows.

Hình 5. *Rekidai Hō'an*, quyển XXXIX (39), Doc.No.10: Year Shō-chū-ō 04.3.02 (1480.4.11), bản gốc Hán văn (trái) và bản dịch tiếng Anh (phải)

### Thư vua Lê Thánh Tông gửi tới vua Minh Hiến Tông

Về lý do tại sao tàu Malacca tới Champa cứu thủy thủ Ryūkyū trôi dạt vào bờ ở Kê Chợ, ghi chép về ngày 14 tháng 3 năm Thành Hóa 13 (ngày 28.3.1477) của sách *Minh thực lục* (明實錄, 明憲宗純皇帝實錄, 卷之一百七十六, 成化十三年三月十四日之條) của Trung Quốc có đoạn:

“安南國王黎灝奏. 占城頭目波籠阿麻先與臣國通好. 成化十一年, 得琉球國海船漂風之衆, 遂率以侵掠. 為臣國邊兵所敗”

(*An Nam quốc vương Lê Hạo tấu: Chiêm Thành đầu mục Ba-lung A-ma tiên dĩ thần quốc thông hiếu. Thành Hóa thập nhất niên đắc Lưu Cầu quốc hải thuyền phiêu phong chi chúng toại suất dĩ xâm lược. Vị thần quốc biên binh sở bại*)

Nghĩa là: Vua An Nam Lê Hạo báo rằng: Mặc dù một thủ lĩnh của Champa tên là Ba-lung-a-ma đã thiết lập quan hệ hữu nghị với nước tôi, năm Thành Hóa 11 (1475), họ lấy được một con tàu biển gồm đoàn thủy thủ của nước Lưu Cầu trôi dạt, họ dùng con tàu ấy để xâm lược nước chúng tôi. Và bị lính biên phòng nước tôi đánh bại.

Như vậy, tàu Ryūkyū trôi dạt vào bờ không phải ở Giao Chỉ (Kê Chợ, Đại Việt) vào năm Thành Hóa 11 nhà Minh (1475) mà ở Champa và được sáp nhập vào hải quân Champa, giao chiến với nhà Lê, và bị nhà Lê đánh bại và quay về Champa (Pangdarang).



Hình 6. Bản đồ đường mậu dịch Ryūkyū giai đoạn từ cuối thế kỷ thứ XIV đến giữa thế kỷ thứ XVI (Andreas Quast, 2019)

## Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã so sánh “câu chuyện hai anh em Ta-ru-fai và Ma-ru-fai truyền bá lúa tẻ giống Indica từ An Nam sang Yaeyama, Ryūkyū” với kết quả nghiên cứu tính chịu hạn các lúa tẻ giống Indica địa phương Việt Nam, cũng như so sánh “câu chuyện kết hôn giữa công chúa Lakiu (Ryūkyū) Po Jini Nhật Bản và vua Champa Po Kubaha - Việt Nam” trong *Truyện sử Melayu* với ghi chép trong sử liệu Ryūkyū, và thư vua Lê Thánh Tông gửi vua Minh Hiến Tông.

Cúng tôi hy vọng sự tiến triển của nghiên cứu di truyền nông nghiệp sẽ sáng tỏ mối liên quan giữa lúa tẻ giống Indica giữa hai địa phương Nam Trung Bộ ở Việt Nam và Yaeyama ở miền Tây quần đảo Ryūkyū (Nhật Bản).

Về cuộc hôn nhân của công chúa Lakiu và vua Champa vào khoảng thế kỷ XV được *Truyện sử Melayu* gợi ý, mặc dù đây là một sự kiện ngoại giao quan trọng nhưng không có ghi chép nào trong sử liệu Lưu Cầu như *Reki-dai Hō-an (Lịch đại biểu án)* cũng như gia phả họ Shō (vua Ryūkyū). Khó có thể coi đây là sự thật lịch sử.

Tuy nhiên, cái tên Gini (Zeni) của công chúa Lakiu được đề cập trong *Truyện sử Melayu* đúng là tên con gái Ryūkyū xưa, nên có vẻ như đây không phải là một câu chuyện giả tưởng vô căn cứ.

Năm Thành Hóa thứ 15 (1475), khi một con tàu buôn Lưu Cầu dạt vào bờ biển Việt Nam, ngoài hai người được Laksamana của Malacca cứu, trên tàu có phải là còn một phụ nữ thuộc giòng dõi quý tộc Ryūkyū, sau này cưới vua Champa và đẻ được nhiều con như *Truyện sử Melayu* đã ghi?

## Tài liệu tham khảo

- Adachi Yoshihiro (1998). *Sosen-sūhai-kara mita Okinawa-teki jiko identity*. Doctoral Dissertation, Kyūshū University.
- Arai Takuji yaku (2018). *Hang Tuah: Catatan Okinawa*. Tōkyō: Japan-Malaysia Association and Kinokuniya-shoten [in Japanese].
- Aymonier, Etienne (1890). *Légendes historiques des Chames. Excursions et Reconnaissances*. Volume XIV, No. 32. (Saïgon: Imprimerie Coloniale), 145-206.
- Delang, Claudio (2008). Keeping the spirit alive: Rice whiskey production in Northern Lao P.D.R. *Ethnobotany Research and Applications*, 6, 459-470.
- Hagio Toshiaki (2016). *Awamori ima mukashi*. Kanagawa: Okinawa Minzoku-isan Kenkyūjo.
- Hoàng Thị Giang et al. (2021). Đánh giá khả năng chịu hạn của bộ 102 giống lúa Indica địa phương Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 19(2), 161-172.

- Katō Shigeru (1939). Shina-ni okeru Senjō ine saibai-no hattatsu-ni tsuite. *Shigaku*, 18. Tōkyō: Keiō Gijuku-daigaku, 277-293.
- Kishaba Eijun (1975). *Yaeyama-rekishi*. Tōkyō: Kokusho Kankō-kai.
- Koizumi Takeo (2010). The verification of the introduction and spread of 'Shō-chū' as Japanese traditional spirits to Japan and its technological development in Japan. *Journal of Agriculture Science*, 54 (4), Tokyo University of Agriculture, 219-229 [in Japanese].
- Kokubu Naoichi (1976). Yanagita Kunio-to kaijō-no michi. *Okinawa-bunka kenkyū*, 3. Hōsei-daigaku, 229-243.
- Kozaki Michio et al. (2005). Traditional rice wine in Thailand: Husk mixing rice wine OU, and glutinous rice wine SATO. *Journal of the Brewing Society of Japan*, 97(1), 46-61.
- Lê Thanh Hương (2002). *Truyện sử Melayu*. Hà Nội: Văn hóa Dân tộc.
- Lê Thị Khánh Ly (2016). *Quan hệ của vương quốc Ryukyu với các quốc gia Đông Á thế kỷ XV-XIX*. Luận án Tiến sĩ. Hà Nội: Trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Máo Qí-líng (c.1716). 雲南蠻司志.
- Miyazaki Yasusada (1697). 農業全書.
- Nagamatsu Tsutsumi and Shinjō Chōyū (1960). Studies on the classification of Okinawan local rice varieties. *The Science Bulletin of the Division of Agriculture, Home Economics & Engineering*, 7. University of the Ryūkyū. 147-161 [in Japanese].
- Naha City (Nahashi Kikakubu Shishi Henshū-shitsu) (1979). Naha-no minzoku: Warabinā Ichiran. 那覇の民俗一童名一覽.
- Nishimura Asahitarō yaku (1942). *Marai Hennenshi: Sejarah Melayu*, Tōkyō: Tōa Kenkyūjo.
- Nuttawan Lertpinyochaithaworn (2007). *Quality development of- Thai traditional rice wine*, Master Thesis. Nakhon Ratchasima: Suranaree University of Technology.
- Nguyễn Văn Kim (2016). Quan hệ thương mại Ryukyu - Đông Nam Á thế kỷ XV - XVI, *Tạp chí Nghiên cứu quốc tế*. 12.06.2016. [nghiencuuquocte.org](http://nghiencuuquocte.org)
- Ogawa Masami and Inotani Tomio (2007). Edojidai-ni okeru Indica-gata-no ine, *Agriculture and horticulture*, 82 (9). Tōkyō: Yōkendō, 967-980.
- Onozawa Jun yaku (1992). *Sejarah Melayu: Hon'yaku Melayu Ōtōki*. Tōkyō: Tōkyō Gaikokugo-daigaku - Kaigai Jijō Kenkyūjo.
- Piyada Chonlaworn (2004). Relations between Ayutthaya and Ryukyu. *Journal of the Siam Society*, 92, 43-63.
- Phan Kế Bính dịch (c.1909). 三國演義 (*Tam quốc diễn nghĩa*).
- Quast, Andreas (2019). Siamese Boxing and Karate - Fact check. *Ryūkyū Bugei*. November 22, 2019. [ryukyu-bugei.com](http://ryukyu-bugei.com)

- Sakaya & Shine Toshihiko (2015). *Cham-Vietnamese-English-Japanese vocabulary*, Tōkyō: Research Institute for Languages and Cultures of Asia and Africa - Tōkyō University of Foreign Studies (ILCAA-TUFS).
- Sejarah Melayu* (c.1612). British Library Or. 14734. *ويالام هراجس*, c, 1873.
- Shigematsu Yoshiaki (2018). Political trends in Champa after the fall of Vijaya in 1471: Focusing on the last kings seen in Chinese historical documents, *Nanpō Bunka: Tenri Bulletin of South Asian Studies*, 44, 85-126 [in Japanese].
- Tanaka Kōji (1983). Traditional rice culture on Yonaguni island: A comparison with rice culture in the Southeast Asian archipelago. *Japanese Journal of Southeast Asian Studies, Tōnan Ajia Kekiū*, 21(3), 309-328 [in Japanese].
- Tasaki Satoshi (2021). Ryūkyū-no shokuseikatsu-shi (zenpen). *Ryūkyū-daigaku Gakujutsu Repository*. [u-ryukyu.repo.nii.ac.jp](http://u-ryukyu.repo.nii.ac.jp)
- Wada Hisanori (1976). Malacca-koku-no Laksamana. *Kokugakuin-zasshi: Journal of Kokugakuin University*, 77(3), 130-142.
- Yano Misako (2010). Tametomo-densetsu-to Chūzan-ōchō, *Okinawa Bunka Kenkyū*, 36. Hōsei-daigaku. 1-48.
- 宋史 (c.1345).
- 明實錄一憲宗純皇帝實錄 (c.1491).
- 陳侃 (c.1534). 陳侃使錄.
- 歷代寶案一集 (c.1692).
- 宋會要輯稿 (c.1848).
- 球陽記事 (c.1876).